

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	44,400 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.1%	6.6%	19.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.93
Z - score (sản xuất)	(Baa2)
2024	Cảnh báo

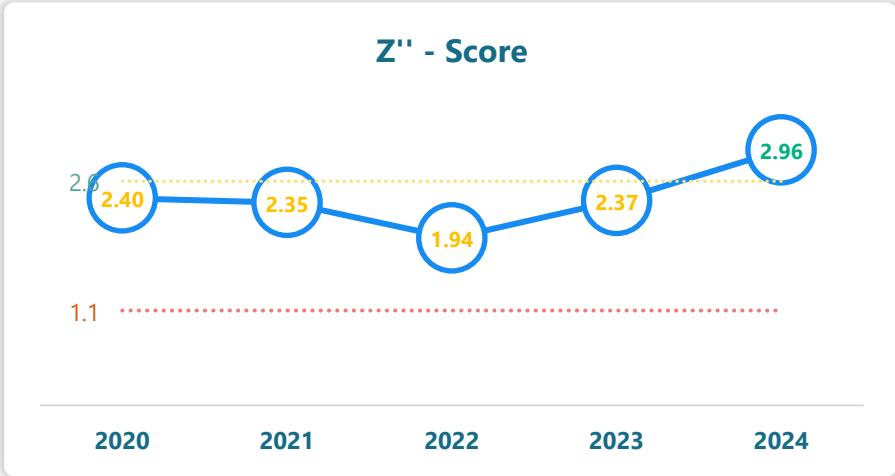
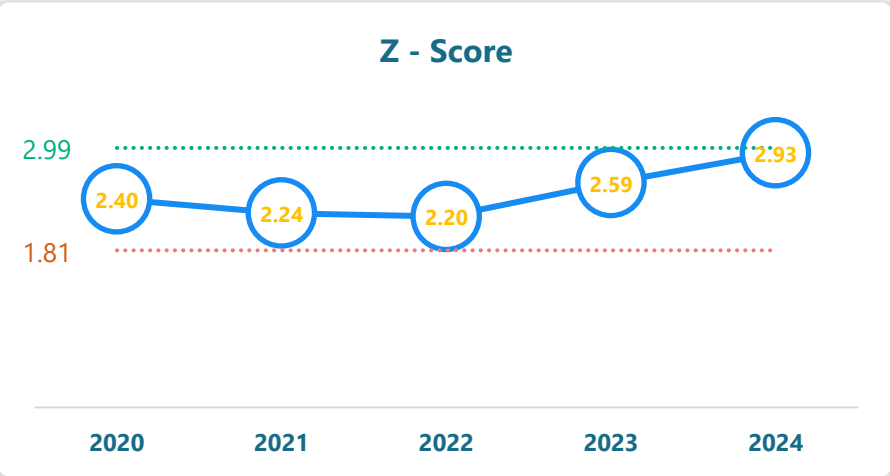
Hệ số nguy cơ phá sản	2.96
Z'' - score (phi sản xuất)	(Baa2)
2024	An toàn

2024		
DT thuần	9,753	YoY
tỷ VNĐ		▲ 1,147
		▲ 13.3%

2024		
LN sau thuế	364	YoY
tỷ VNĐ		▲ 173
		▲ 90.2%

2024		
ROE	16.8%	+/- YoY
		▲ 7.1%

2024		
ROA	6.8%	+/- YoY
		▲ 3.3%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **VGG** năm **2024** đạt **2.93**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

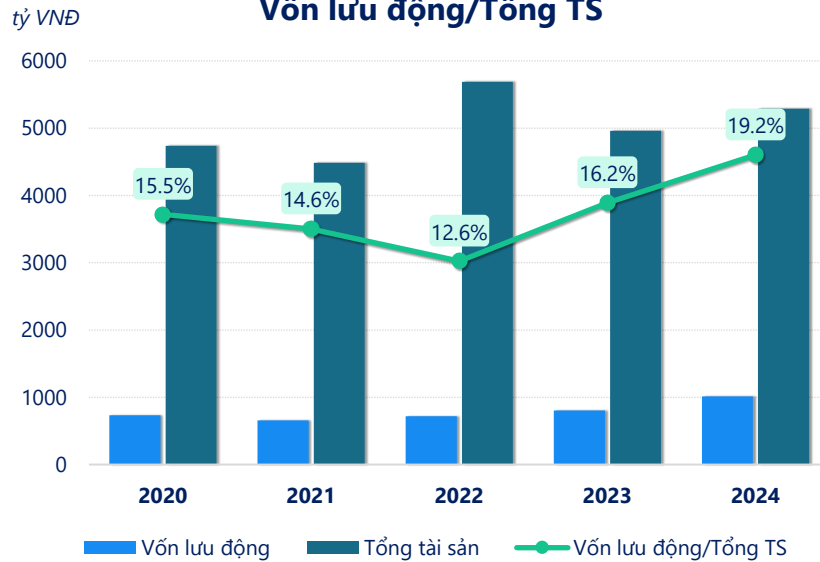
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **VGG** năm **2024** đạt **2.96**, cao hơn so với năm 2023 (2.37). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **VGG** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 13.3%** đạt **9,753** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 90.2%** đạt **363.6** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **16.8%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

## Tổng CTCP May Việt Tiến (UPCOM: VGG)

Vốn lưu động/Tổng TS

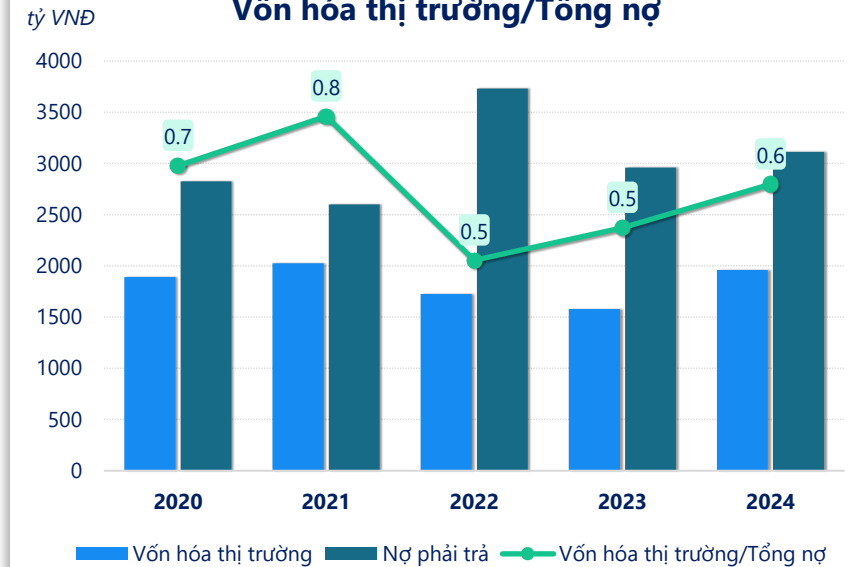


**Vốn lưu động > 0** và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

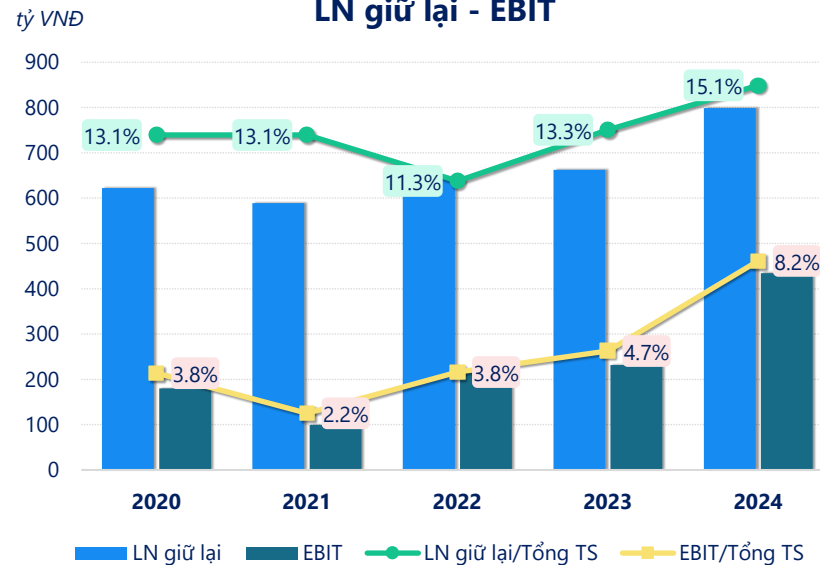
Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.63 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

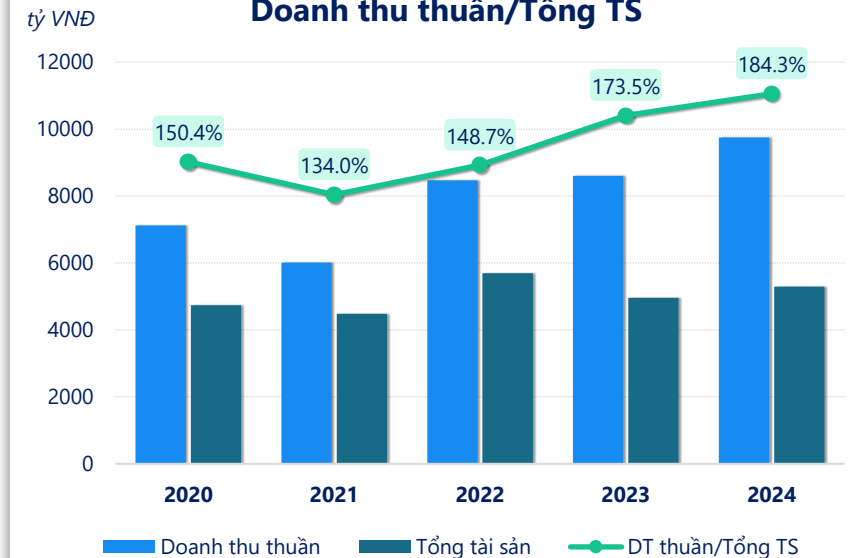
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>5,290</b>	<b>4,961</b>	<b>6.6%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>4,077</b>	<b>3,725</b>	<b>9.5%</b>
Tiền và tương đương tiền	691	495	39.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	121	27.0	347%
Phải thu ngắn hạn	1,582	1,836	-13.8%
Hàng tồn kho	1,495	1,154	29.6%
Tài sản ngắn hạn khác	188	213	-11.5%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,213</b>	<b>1,236</b>	<b>-1.8%</b>
Phải thu dài hạn	72.8	75.0	-2.9%
Tài sản cố định	597	667	-10.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	8.19	0.28	2854%
Đầu tư tài chính dài hạn	503	458	9.9%
Tài sản dài hạn khác	<b>32.1</b>	<b>36.8</b>	<b>-12.9%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>3,112</b>	<b>2,957</b>	<b>5.2%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>3,076</b>	<b>2,920</b>	<b>5.3%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6.39	6.11	4.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,860	1,740	6.9%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>36.1</b>	<b>37.4</b>	<b>-3.5%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	6.39	12.2	-47.7%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,178</b>	<b>2,003</b>	<b>8.7%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,178</b>	<b>2,003</b>	<b>8.7%</b>
Vốn điều lệ	441	441	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>7,121</b>	<b>6,008</b>	<b>8,465</b>	<b>8,606</b>	<b>9,753</b>
Giá vốn hàng bán	6,450	5,485	7,540	7,786	8,699
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>671</b>	<b>523</b>	<b>924</b>	<b>820</b>	<b>1,054</b>
Doanh thu HĐTC	61.9	67.1	125	122	116
Chi phí TC	22.5	25.2	117	72.4	84.7
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0.65</b>	<b>3.79</b>
LN trong công ty LKLD	39.0	9.63	22.7	29.5	74.4
Chi phí bán hàng	278	216	442	444	458
Chi phí QLDN	292	261	297	238	275
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>179</b>	<b>96.6</b>	<b>216</b>	<b>217</b>	<b>426</b>
Lợi nhuận khác	1.08	3.14	2.87	14.0	4.39
<b>LN trước thuế</b>	<b>180</b>	<b>99.7</b>	<b>219</b>	<b>231</b>	<b>430</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>151</b>	<b>83.5</b>	<b>177</b>	<b>191</b>	<b>364</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>142</b>	<b>80.2</b>	<b>174</b>	<b>191</b>	<b>351</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	338	113	-165	-11.6	419
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-450	-86.0	115	254	68.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-88.9	-116	-92.0	-124	-183
Tiền đầu kỳ	810	610	522	376	495
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-200</b>	<b>-88.3</b>	<b>-142</b>	<b>119</b>	<b>304</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.28	0.63	-4.23	-0.06	2.87
Tiền cuối kỳ	610	522	376	495	802